

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PCF)

CTCP Cà phê Petec

Ngày 31/12/2024	5,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.8%	1.9%	8.2%

DT thuần 2024
26.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼177 -87.0%

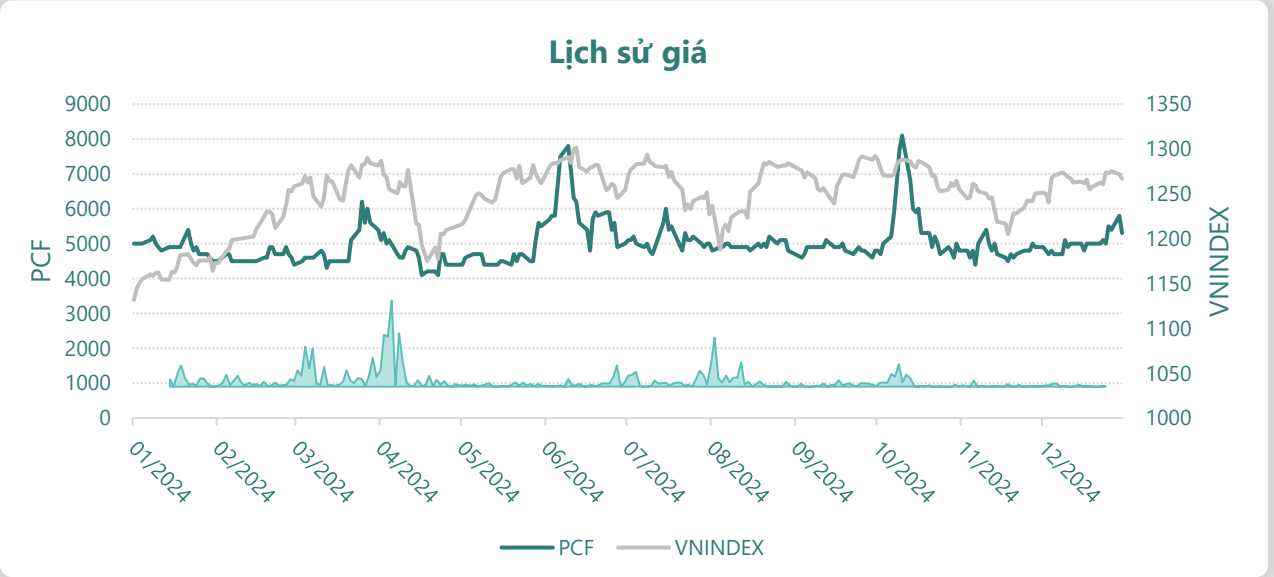
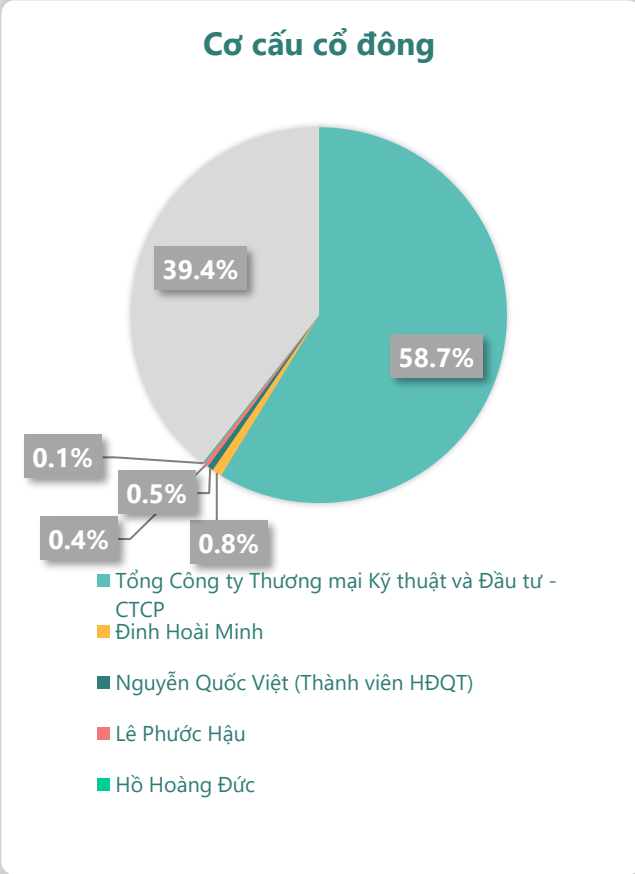
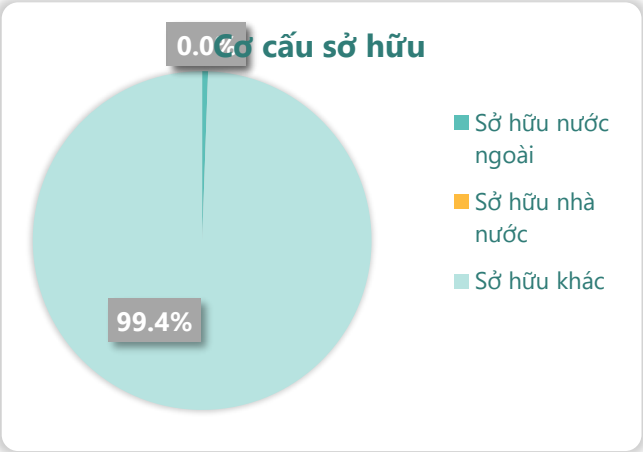
LN thuần 2024
0.11
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.01 -5.6%

LN sau thuế 2024
0.06
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.15 -70.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.3%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
0.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

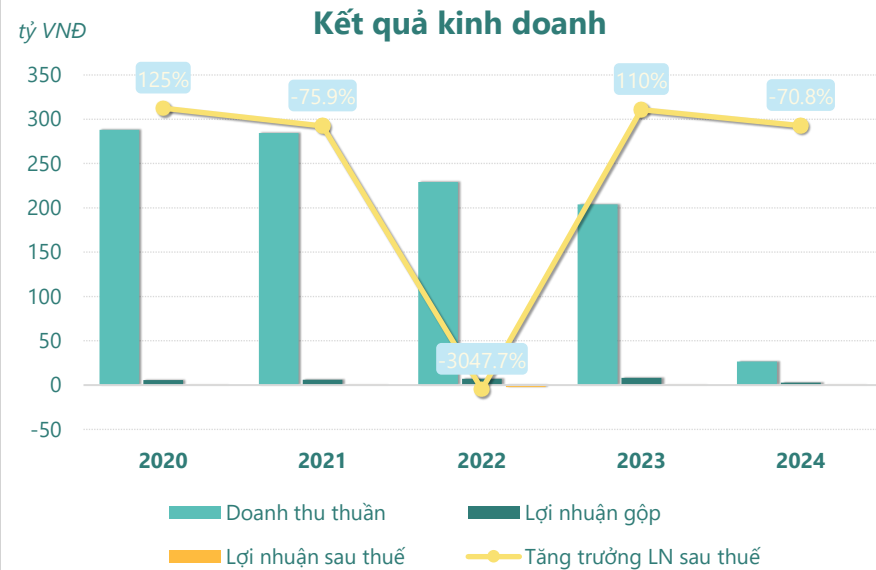
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,075
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.97
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **PCF** ghi nhận doanh thu thuần **26.59** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.06** tỷ đồng, lần lượt **giảm 87.0%** và **giảm 70.8%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

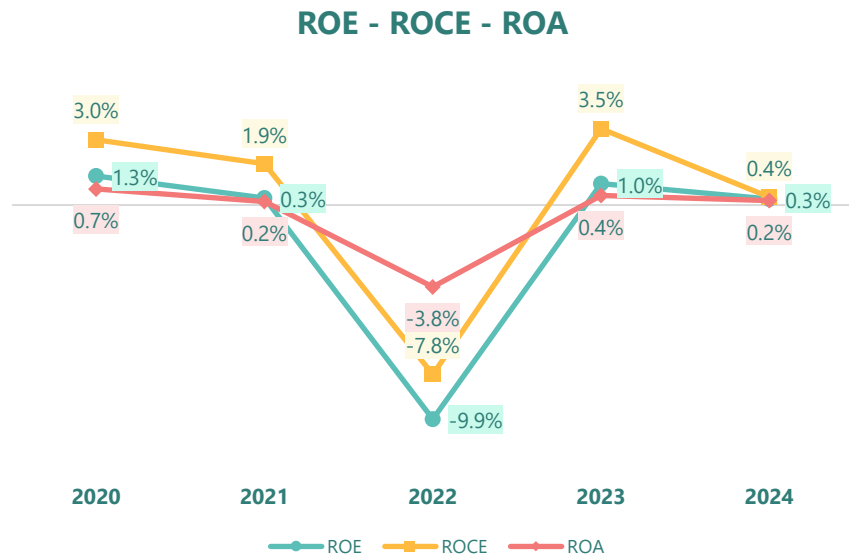
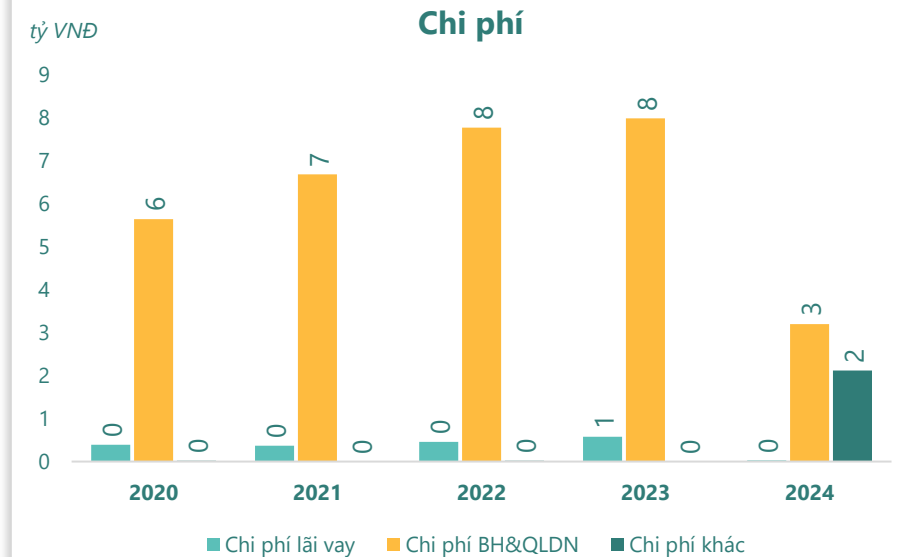
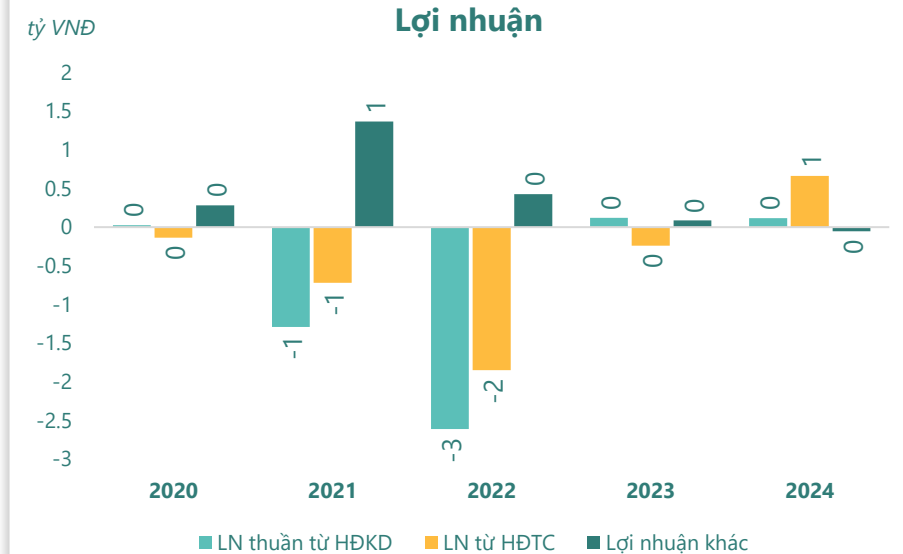
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PCF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.11** tỷ đồng, **giảm đi 0.01** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-0.73 tỷ đồng) là 0.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.02** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **3.20** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.12** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

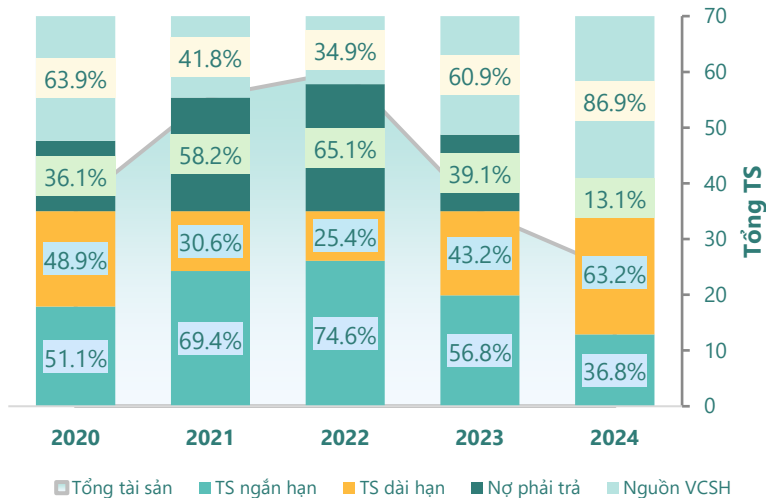
ROE của PCF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.29%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



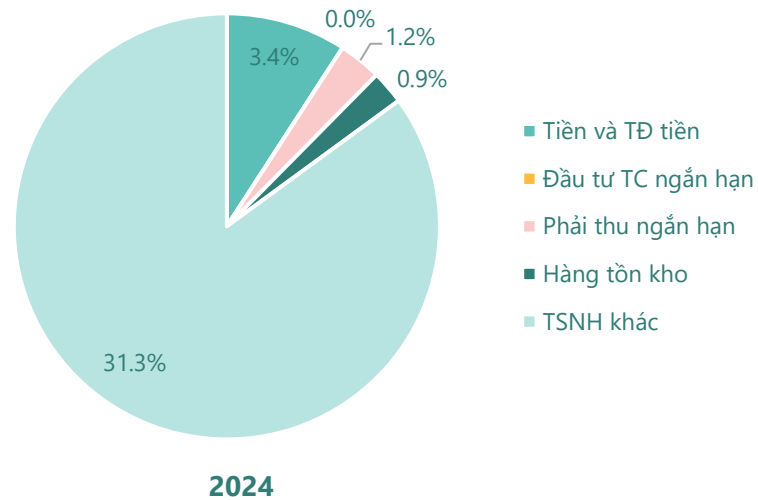
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

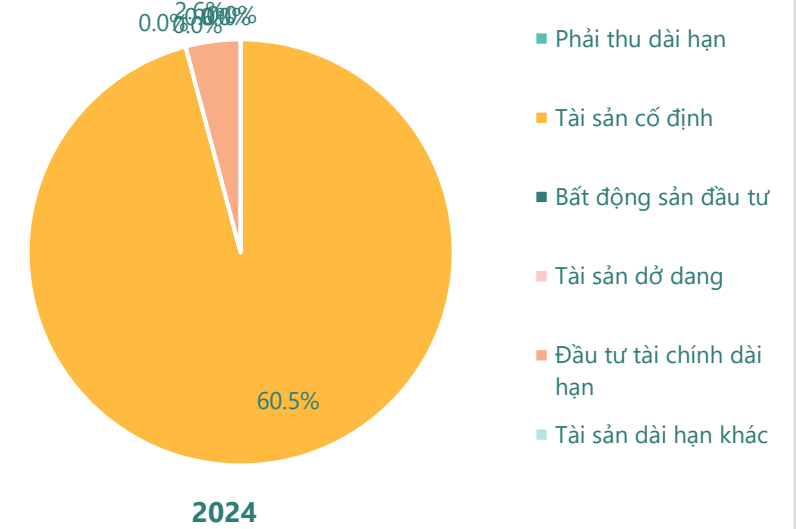
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PCF** năm 2024 đạt **24.50** tỷ đồng, giảm **29.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PCF năm 2024 giảm **54.4%** so với năm trước, đạt **9.02** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **36.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tài sản ngắn hạn khác** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.37% trên tổng tài sản.

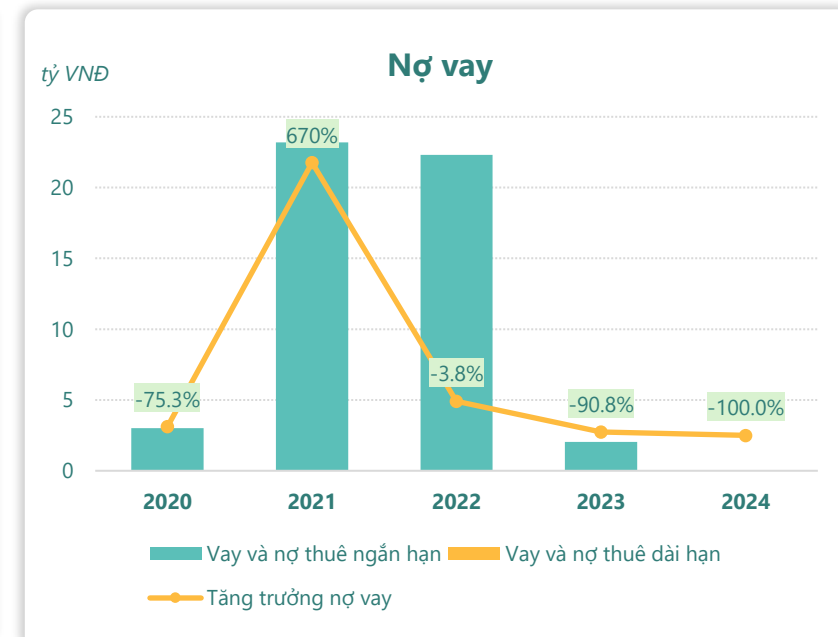
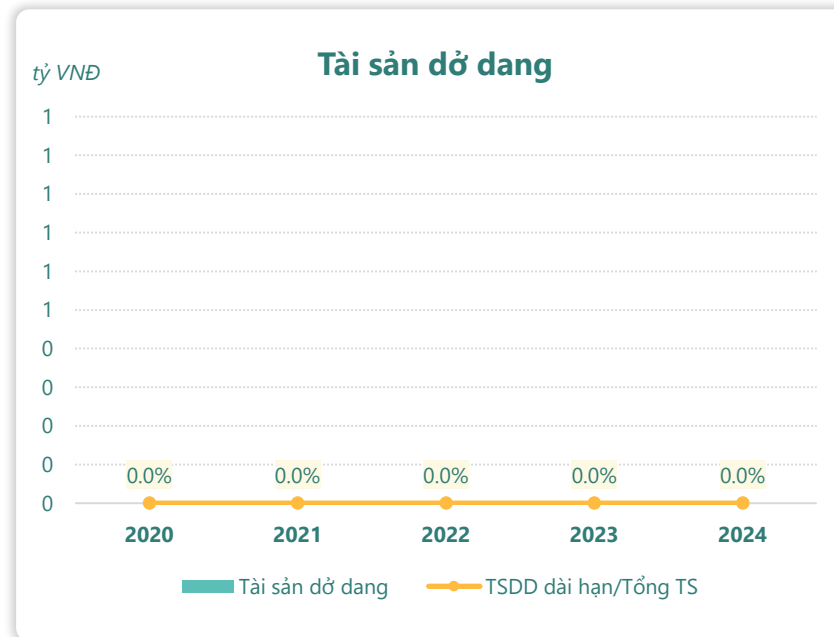
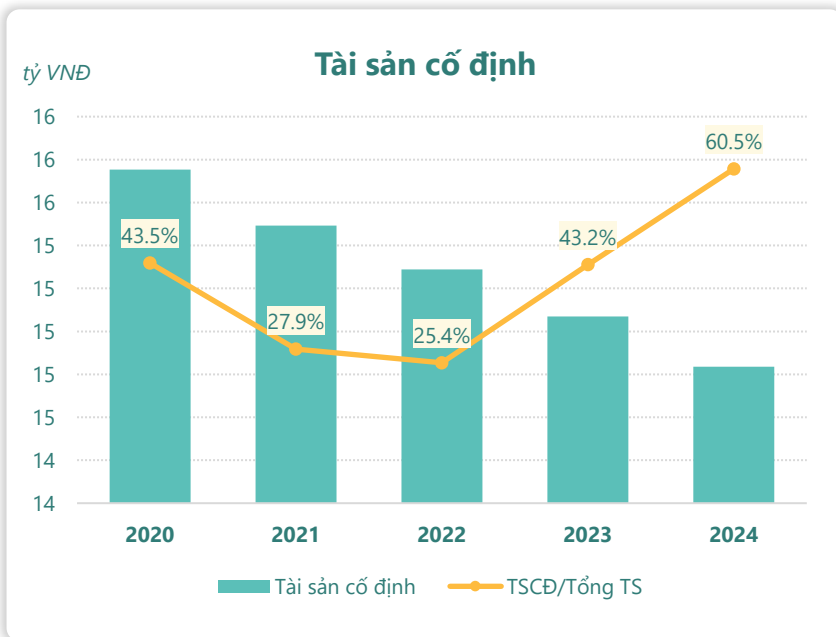
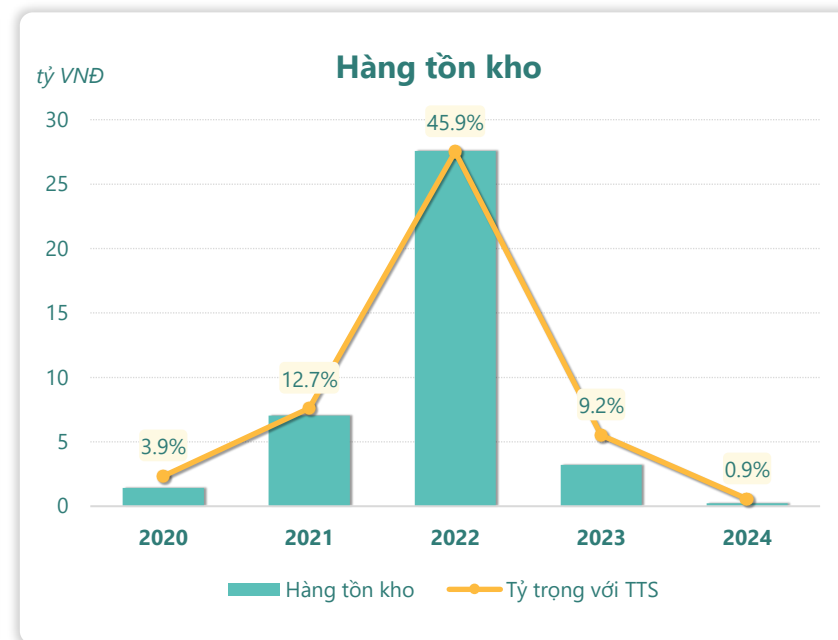
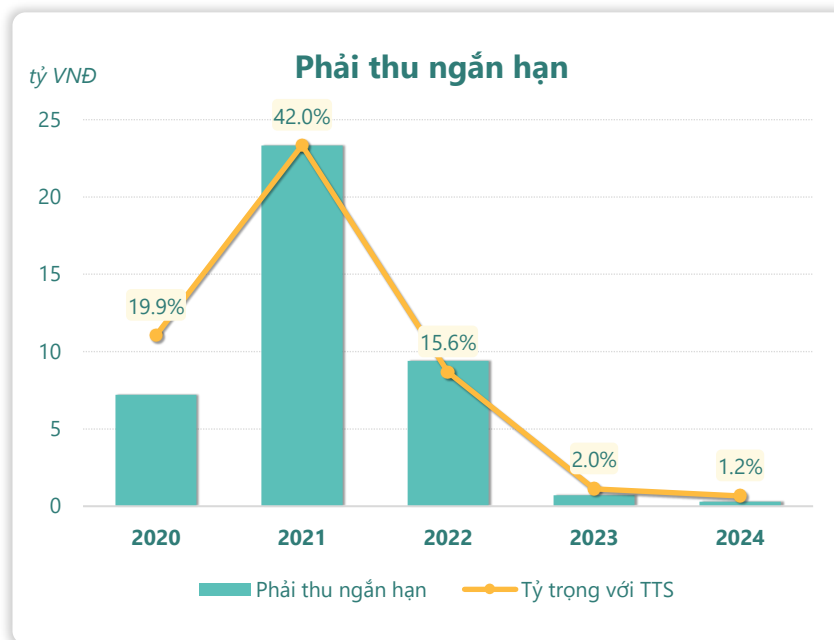
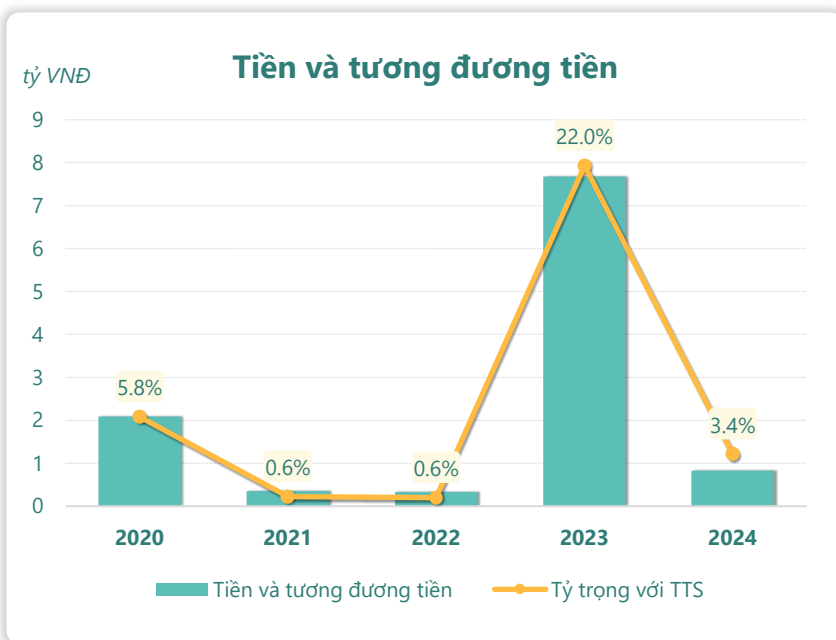
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.71%** so với năm trước và đạt **15.48** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **63.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **60.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.63%.

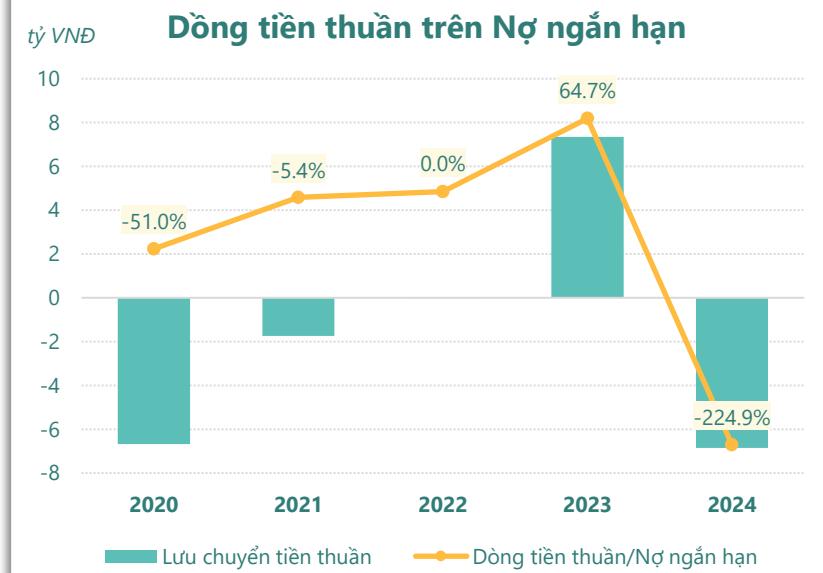
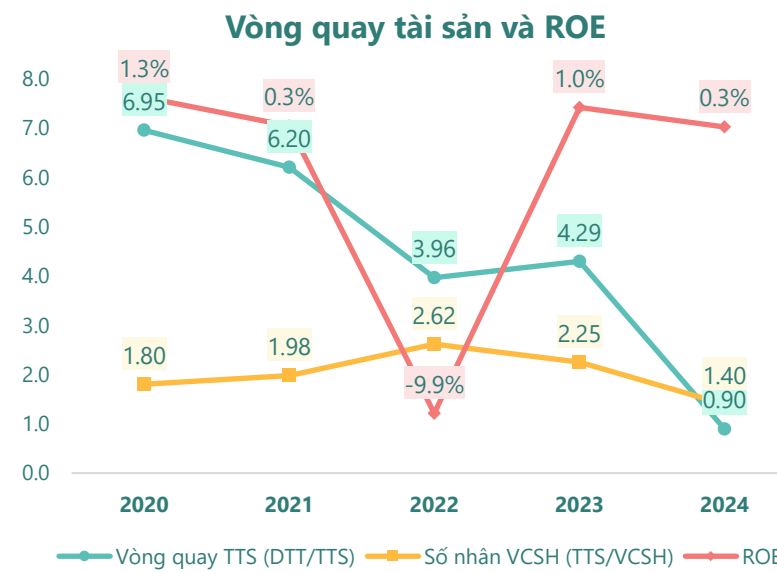
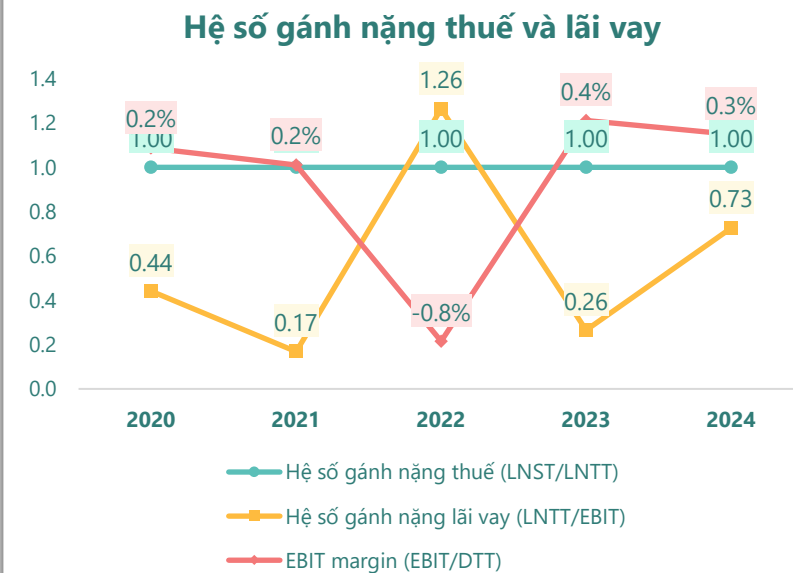
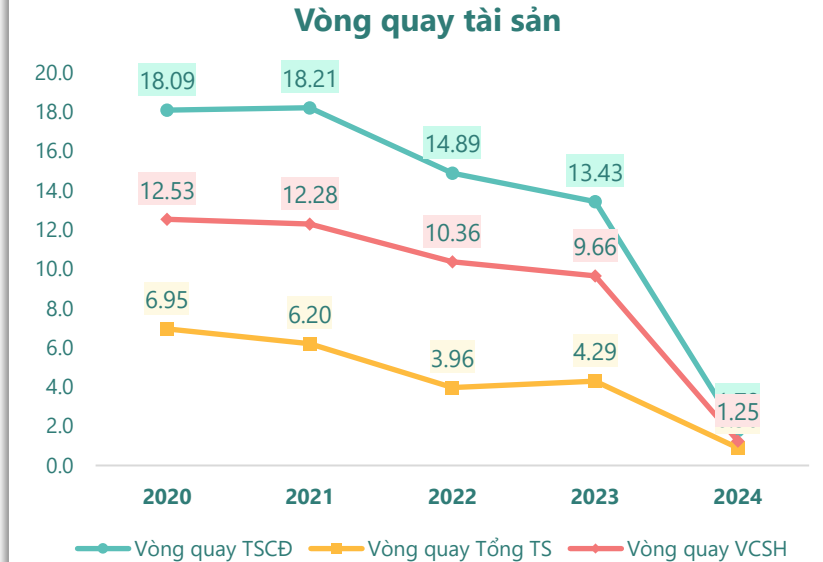
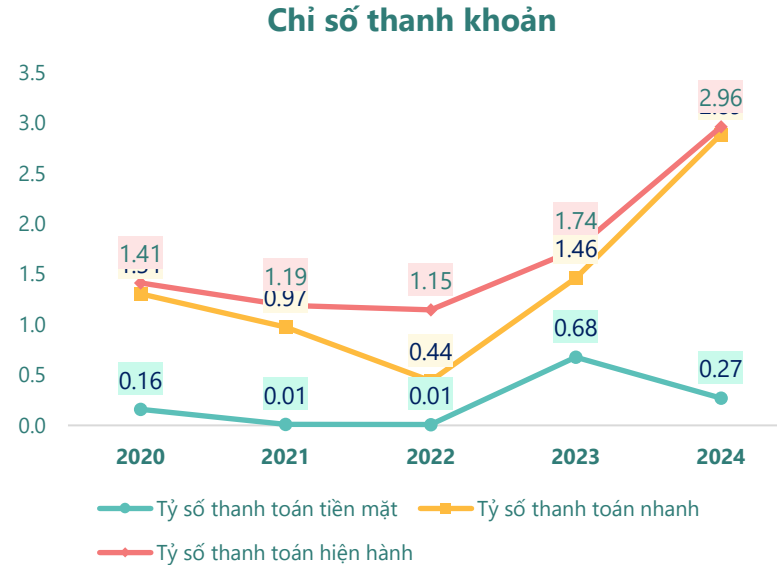
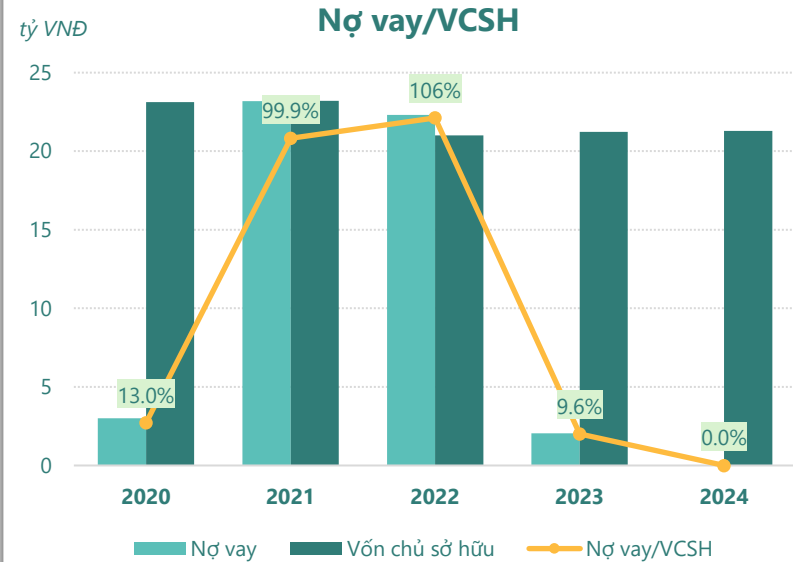
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	285	229	204	26.6
Giá vốn hàng bán	278	222	196	23.9
Lợi nhuận gộp	6.12	7.01	8.35	2.65
Doanh thu HĐTC	0.77	2.83	0.96	0.06
Chi phí TC	1.49	4.68	1.20	-0.60
Chi phí lãi vay	0.37	0.46	0.58	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.25	4.63	5.04	1.01
Chi phí QLDN	2.44	3.14	2.95	2.19
LN thuần từ HĐKD	-1.29	-2.61	0.12	0.11
Lợi nhuận khác	1.36	0.43	0.09	-0.05
LN trước thuế	0.07	-2.18	0.21	0.06
Lợi nhuận sau thuế	0.07	-2.18	0.21	0.06
LNST của CĐ cty mẹ	0.07	-2.18	0.21	0.06

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.9	-1.47	22.9	-5.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.00	2.21	4.72	0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.1	-0.75	-20.3	-2.04
Tiền đầu kỳ	2.09	0.35	0.33	7.68
Lưu chuyển tiền thuần	-1.74	-0.02	7.35	-6.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.35	0.33	7.68	0.83

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	55.5	60.1	34.9	24.5
Tài sản ngắn hạn	38.5	44.8	19.8	9.02
Tiền và tương đương tiền	0.35	0.33	7.68	0.83
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.60	0
Phải thu ngắn hạn	23.3	9.40	0.70	0.29
Hàng tồn kho	7.04	27.6	3.21	0.23
Tài sản ngắn hạn khác	7.82	7.54	7.61	7.68
Tài sản dài hạn	17.0	15.3	15.1	15.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	15.5	15.3	15.1	14.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.50	0	0	0.64
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	32.3	39.1	13.6	3.22
Nợ ngắn hạn	32.3	39.1	11.3	3.05
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.2	22.3	2.04	0
Phải trả người bán ngắn hạn	8.80	13.4	5.75	2.04
Nợ dài hạn	0	0	2.30	0.17
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	23.2	21.0	21.2	21.3
Vốn chủ sở hữu	23.2	21.0	21.2	21.3
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0